

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN  
HÀ GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Ma Ngọc Tiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đã ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 05 tháng 8 năm 2014

Số 202 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 02 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0029-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 8 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Hoàng Văn Kiên**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1130-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>170.828.083.377</b>	<b>219.568.382.143</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>103.981.443.434</b>	<b>189.717.281.266</b>
1. Tiền	111		5.283.804.534	5.902.474.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.697.638.900	183.814.806.506
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>27.500.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.504.519.810</b>	<b>15.861.779.396</b>
1. Phải thu khách hàng	131		16.044.697.501	9.816.650.506
2. Trả trước cho người bán	132		2.051.399.507	2.301.669.508
3. Các khoản phải thu khác	135		1.134.663.655	4.469.700.235
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(726.240.853)	(726.240.853)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>19.925.230.103</b>	<b>13.281.657.217</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.925.230.103	13.281.657.217
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>916.890.030</b>	<b>707.664.264</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.072.727	101.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		297.658.282	238.008.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		137.502.685	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		389.656.336	368.255.486
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+250+260)	<b>200</b>		<b>137.552.754.037</b>	<b>114.016.909.544</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.370.666.043</b>	<b>73.097.020.455</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	33.091.114.242	36.619.365.948
- Nguyên giá	222		58.901.939.312	58.901.939.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.810.825.070)	(22.282.573.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	27.394.116.159	28.298.218.865
- Nguyên giá	228		36.030.609.058	36.030.609.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.636.492.899)	(7.732.390.193)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	8.885.435.642	8.179.435.642
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>64.434.542.817</b>	<b>38.926.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	65.176.000.000	38.926.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(741.457.183)	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.747.545.177</b>	<b>1.993.889.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.262.972.780	1.137.306.748
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.484.572.397	856.582.341
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>308.380.837.414</b>	<b>333.585.291.687</b>

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014


**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>67.876.900.965</b>	<b>63.595.703.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.225.347.881</b>	<b>21.670.497.949</b>
1. Phải trả người bán	312		6.855.283.122	2.968.180.433
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.608.862.739	5.926.593.625
3. Phải trả người lao động	315		1.512.978.600	2.743.393.500
4. Chi phí phải trả	316		80.000.000	461.096.225
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	12.942.028.942	9.571.234.166
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.226.194.478	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.651.553.084</b>	<b>41.925.205.084</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	13	41.642.553.084	41.916.205.084
<b>B. NGUỒN VỐN (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>240.503.936.449</b>	<b>269.989.588.654</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>240.503.936.449</b>	<b>269.989.588.654</b>
1. Vốn điều lệ	411		126.000.000.000	126.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(18.071.620.304)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.479.194.729	69.653.219.237
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.929.283	4.706.929.283
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	1.103.464.642
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.785.968.099	64.025.975.492
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>308.380.837.414</b>	<b>333.585.291.687</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ (USD)		1.402.178	1.400.559
Nhân dân tệ (CNY)		672	68

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	01	15	63.461.273.393	84.842.702.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01-02)	10		63.461.273.393	84.842.702.600
4. Giá vốn hàng bán	11	16	31.550.179.299	27.918.886.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)	20		31.911.094.094	56.923.816.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	4.568.949.615	8.309.447.583
7. Chi phí tài chính	22		741.457.183	73.861.742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	73.861.742
8. Chi phí bán hàng	24		437.148.117	328.047.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.667.470.660	5.142.850.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		29.633.967.749	59.688.504.222
11. Thu nhập khác	31	18	29.630.567	29.555.939
12. Chi phí khác	32	18	4.792.068.760	4.717.205.620
13. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	40	18	(4.762.438.193)	(4.687.649.681)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.871.529.556	55.000.854.541
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	1.486.722.797	4.379.264.336
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		23.384.806.759	50.621.590.205
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	1.869	4.018

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc



Ngày 05 tháng 8 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.871.529.556	55.000.854.541
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.432.354.412	3.324.998.496
- Các khoản dự phòng	03	741.457.183	-
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(294.457.622)	(254.909.567)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.568.949.615)	(8.049.538.016)
- Chi phí lãi vay	06	-	73.861.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.181.933.914	50.095.267.196
- Biến động các khoản phải thu	09	(5.800.700.334)	(21.530.057.827)
- Biến động hàng tồn kho	10	(6.643.572.886)	(2.220.958.495)
- Biến động các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.325.264.367	(6.175.473.836)
- Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(1.962.881.854)	(423.914.353)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(73.861.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.756.983.710)	(8.825.863.937)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.443.671.460)	(5.515.634.199)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.899.388.037</b>	<b>5.329.502.807</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(706.000.000)	(6.825.728.334)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.500.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.250.000.000)	(29.750.000.000)
4. Thu lãi từ tiền gửi và cho vay	27	4.227.176.813	6.292.235.908
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(50.228.823.187)</b>	<b>(30.283.492.426)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(18.071.620.304)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	16.500.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(16.500.000.000)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.629.240.000)	(12.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(42.700.860.304)</b>	<b>(12.600.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(86.030.295.454)</b>	<b>(37.553.989.619)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>189.717.281.266</b>	<b>235.255.185.591</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	294.457.622	254.909.567
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>103.981.443.434</b>	<b>197.956.105.539</b>

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 8 năm 2014

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 126.000.000.000 đồng. Trong đó Nhà nước góp là 58.762.800.000 đồng, chiếm 46,64% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 205 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 213).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

<u>Từ ngày 01/01/2014</u>	
<u>đến ngày 30/6/2014</u>	
<u>Số năm</u>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú và đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điểm quặng antimon (bản quyền khai thác mỏ antimon), bản quyền bằng sáng chế - đề tài Chi-Kẽm, quyền khai thác khoáng sản.

Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với các tài sản cố định vô hình, thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này là 05 năm. Riêng tài sản cố định là quyền sử dụng đất sẽ được khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không thời hạn sẽ không được khấu hao.

Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m<sup>2</sup> đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimon với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1996. Giá trị để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Quyền khai thác khoáng sản được tính toán theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc “Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản”. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15,5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Vốn quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí khôi phục môi trường**

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Công ty đã thực hiện lập dự phòng cho chi phí khôi phục môi trường nêu trên.

**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc “Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản”.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị định số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimon áp dụng từ ngày 01 tháng 2 năm 2014 là 18%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tiền mặt	696.057.056	619.422.945
Tiền gửi ngân hàng	4.587.747.478	5.283.051.815
Các khoản tương đương tiền	98.697.638.900	183.814.806.506
	<u>103.981.443.434</u>	<u>189.717.281.266</u>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - HDBank Tây Hà Nội	17.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	10.000.000.000	-
	<u>27.500.000.000</u>	<u>-</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.616.534.115	3.804.840.068
Công cụ, dụng cụ	674.529.490	772.673.265
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.326.641.471	2.982.099.583
Thành phẩm	13.307.525.027	5.722.044.301
	<u>19.925.230.103</u>	<u>13.281.657.217</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>kho</b>	<u>19.925.230.103</u>	<u>13.281.657.217</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2014	32.835.733.503	19.946.440.443	5.665.326.866	454.438.500	58.901.939.312
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2014	32.835.733.503	19.946.440.443	5.665.326.866	454.438.500	58.901.939.312
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.502.098.875	9.739.276.919	2.721.728.735	319.468.835	22.282.573.364
Tăng trong kỳ	1.707.124.001	1.356.129.328	415.400.210	49.598.167	3.528.251.706
Khấu hao trong kỳ	1.707.124.001	1.356.129.328	415.400.210	49.598.167	3.528.251.706
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2014	11.209.222.876	11.095.406.247	3.137.128.945	369.067.002	25.810.825.070
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2014	21.626.510.627	8.851.034.196	2.528.197.921	85.371.498	33.091.114.242
Tại ngày 31/12/2013	23.333.634.628	10.207.163.524	2.943.598.131	134.969.665	36.619.365.948

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.458.995.547 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.413.995.547 đồng).

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.827.595.455	30.505.577.702	380.554.359	2.316.881.542	36.030.609.058
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2014	2.827.595.455	30.505.577.702	380.554.359	2.316.881.542	36.030.609.058
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2014	278.708.306	4.756.245.986	380.554.359	2.316.881.542	7.732.390.193
Tăng trong kỳ	73.479.102	830.623.604	-	-	904.102.706
Khấu hao trong kỳ	73.479.102	830.623.604	-	-	904.102.706
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2014	352.187.408	5.586.869.590	380.554.359	2.316.881.542	8.636.492.899
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2014	2.475.408.047	24.918.708.112	-	-	27.394.116.159
Tại ngày 31/12/2013	2.548.887.149	25.749.331.716	-	-	28.298.218.865

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án Thăm dò mỏ antimony, mỏ Bó Mới giai đoạn 1	6.616.528.639	6.616.528.639
Dự án Nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ	1.551.075.185	845.075.185
Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng HGM	174.360.909	174.360.909
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ antimony mỏ Mậu Duệ	543.470.909	543.470.909
	<b>8.885.435.642</b>	<b>8.179.435.642</b>

**10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (i)	64.676.000.000	38.426.000.000
	<b>65.176.000.000</b>	<b>38.926.000.000</b>

(i) Trong kỳ, Công ty đầu tư mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 26.250.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần), theo đó tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty sở hữu 9,58% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	281.910.198	1.291.336.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.014.535	2.382.275.449
Thuế thu nhập cá nhân	496.710.456	1.498.699.900
Thuế tài nguyên	693.784.800	709.580.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Các loại thuế khác	24.089.750	44.348.750
	<b>1.608.862.739</b>	<b>5.926.593.625</b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	165.841.132	6.196.700
Kinh phí công đoàn	67.311.119	68.152.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.708.876.691	9.496.885.234
	<b>12.942.028.942</b>	<b>9.571.234.166</b>

**13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Chi phí khôi phục môi trường	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	30.505.577.702	11.410.627.382	41.916.205.084
Trích lập trong kỳ	-	-	-
Chi từ dự phòng	-	(273.652.000)	(273.652.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	<b>30.505.577.702</b>	<b>11.136.975.382</b>	<b>41.642.553.084</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**  
Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	63.000.000.000	4.500.000.000	-	125.295.083.055	4.706.929.283	1.103.464.642	57.366.205.472	255.971.682.452
Tăng trong năm	63.000.000.000	-	-	-	-	-	102.259.770.020	165.259.770.020
Tăng trong năm	63.000.000.000	-	-	-	-	-	-	63.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	86.555.207.991	86.555.207.991
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	12.641.863.818	12.641.863.818
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	3.062.698.211	3.062.698.211
Giảm trong năm	-	-	-	55.641.863.818	-	-	95.600.000.000	151.241.863.818
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.641.863.818	-	-	-	12.641.863.818
Lợi nhuận tái đầu tư	-	-	-	43.000.000.000	-	-	20.000.000.000	63.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	75.600.000.000	75.600.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>69.653.219.237</b>	<b>4.706.929.283</b>	<b>1.103.464.642</b>	<b>64.025.975.492</b>	<b>269.989.588.654</b>
Tăng trong kỳ	-	-	(18.071.620.304)	29.825.975.492	-	-	23.384.806.759	35.139.161.947
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	29.825.975.492	-	-	-	29.825.975.492
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.384.806.759	23.384.806.759
Mua cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	(18.071.620.304)	-	-	-	-	(18.071.620.304)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	64.624.814.152	64.624.814.152
Trích các quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	29.825.975.492	29.825.975.492
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	24.629.240.000	24.629.240.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	10.169.598.660	10.169.598.660
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>(18.071.620.304)</b>	<b>99.479.194.729</b>	<b>4.706.929.283</b>	<b>1.103.464.642</b>	<b>22.785.968.099</b>	<b>240.503.936.449</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 04/NQ-ĐHCĐTN ngày 30 tháng 3 năm 2014 thông qua phương án phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2013 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền năm 2013 là 70% vốn điều lệ, tương đương 88.200.000.000 đồng, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2013 là 63.000.000.000 đồng, hạch toán vào báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 là 24.629.240.000 đồng (chênh lệch 570.760.000 đồng là do Công ty thực hiện mua cổ phiếu quỹ trong kỳ, theo đó không phải trả cổ tức cho số cổ phiếu quỹ này);

- Trích quỹ đầu tư phát triển là 29.825.975.492 đồng;

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.000.000.000 đồng; trích quỹ ban điều hành năm 2013 là 1.000.000.000 đồng; bên cạnh đó, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 với số tiền là 1.139.298.405 đồng. Số tạm trích này sẽ được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn trong năm 2015.

(ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua 285.385 cổ phiếu quỹ tương ứng với số tiền là 18.071.620.304 đồng.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 30/6/2014</b>		
	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	5.876.280	46,64	58.762.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.021.300	8,11	10.213.000.000
Cổ đông đặc biệt (HĐQT, BKS, BGD, KTT)	1.039.200	8,25	10.392.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản Hà Giang (Cổ phiếu quỹ)	285.380	2,26	2.853.800.000
Các cổ đông khác	4.377.840	34,74	43.778.400.000
	<b>12.600.000</b>	<b>100</b>	<b>126.000.000.000</b>

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	285.380	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.314.620	12.600.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	63.461.273.393	84.842.702.600
<i>Doanh thu kim loại antimon</i>	<i>63.461.273.393</i>	<i>84.842.702.600</i>
	<b>63.461.273.393</b>	<b>84.842.702.600</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	31.550.179.299	27.918.886.532
<i>Giá vốn kim loại antimon</i>	<i>31.550.179.299</i>	<i>27.918.886.532</i>
	<b>31.550.179.299</b>	<b>27.918.886.532</b>

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.274.491.993	8.049.538.016
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	294.457.622	254.909.567
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.000.000
	<b>4.568.949.615</b>	<b>8.309.447.583</b>

**18. (LỖ) KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập khác	29.630.567	29.555.939
	<b>29.630.567</b>	<b>29.555.939</b>
Chi phí đóng góp cho Tỉnh Hà Giang	3.780.000.000	4.410.000.000
Chi phí khác	1.012.068.760	307.205.620
	<b>4.792.068.760</b>	<b>4.717.205.620</b>
	<b>(4.762.438.193)</b>	<b>(4.687.649.681)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.871.529.556</b>	<b>55.000.854.541</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.862.926.382	681.727.091
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.734.455.938</b>	<b>55.682.581.632</b>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	30.374.944.077	47.706.905.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	(640.488.139)	7.975.676.272
Thuế suất (i)	10% và 22%	10% và 25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.973.445.594</b>	<b>6.764.609.604</b>
<i>Ưu đãi giảm thuế:</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động chính	1.486.722.797	2.385.345.268
	<b>1.486.722.797</b>	<b>4.379.264.336</b>

(i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất phổ thông áp dụng là 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.384.806.759	50.621.590.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.513.862	12.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.869	4.018

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.290.484.454	8.639.773.646
Chi phí nhân công	11.874.096.658	10.286.067.704
Chi phí khấu hao	4.432.354.412	3.324.998.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.913.522.772	2.331.313.602
Chi phí khác bằng tiền	1.074.362.393	8.637.603.554
	<b>44.584.820.689</b>	<b>33.219.757.002</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện khai thác, chế biến và bán quặng antimony và chi hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực nêu trên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	299.500.364	301.574.400

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	506.400.000	605.836.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	555.350.400
	<b>506.400.000</b>	<b>1.161.187.200</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Prime Centre, 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 1 năm kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.981.443.434	189.717.281.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.453.120.303	11.238.311.163
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	64.434.542.817	38.926.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.369.106.554</b>	<b>239.881.592.429</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	19.573.159.813	12.474.065.667
Chi phí phải trả	80.000.000	461.096.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.653.159.813</b>	<b>12.935.161.892</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản			
	30/6/2014		31/12/2013	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.402.178	29.790.676.762	1.400.559	29.462.168.380
Nhân dân tệ (CNY)	672	2.291.844	235.490	73.723.259

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Trong kỳ, Công ty đầu tư mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 26.250.000.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thành khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>30/6/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.981.443.434	-	103.981.443.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.453.120.303	-	16.453.120.303
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	64.434.542.817	64.434.542.817
	<b>147.934.563.737</b>	<b>64.434.542.817</b>	<b>212.369.106.554</b>
<b>30/6/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.564.159.813	9.000.000	19.573.159.813
Chi phí phải trả	80.000.000	-	80.000.000
	<b>19.644.159.813</b>	<b>9.000.000</b>	<b>19.653.159.813</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>128.290.403.924</b>	<b>64.425.542.817</b>	<b>192.715.946.741</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.717.281.266	-	189.717.281.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.238.311.163	-	11.238.311.163
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	38.926.000.000	38.926.000.000
	<b>200.955.592.429</b>	<b>38.926.000.000</b>	<b>239.881.592.429</b>
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.465.065.667	9.000.000	12.474.065.667
Chi phí phải trả	461.096.225	-	461.096.225
	<b>12.926.161.892</b>	<b>9.000.000</b>	<b>12.935.161.892</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>188.029.430.537</b>	<b>38.917.000.000</b>	<b>226.946.430.537</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc


Quản lý, điều hành Công ty


Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
<b>Thành viên Ban giám đốc</b>		
Lương	573.201.200	661.643.300
Tiền thưởng	369.051.300	142.025.900
<b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Lương	104.520.900	75.508.500
Tiền thưởng	570.000.000	1.800.000.000
Các khoản phúc lợi khác	252.000.000	306.000.000
	<b>1.868.773.400</b>	<b>2.985.177.700</b>

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2014